

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 30.794,373 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 30.710,413 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương là 34,460 tỷ đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ) là 49,5 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp và Phụ lục từ số 01 đến số 13 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp) làm chủ đầu tư cho các cơ quan, đơn vị mới tiếp nhận *(Chi tiết tại Phụ lục số 8, 9, 10 kèm theo)*.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp huyện *(bao gồm vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện)* theo quy định, đảm bảo không thay đổi tổng mức vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và không phát sinh danh mục mới ngoài danh mục công trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum quyết định tại các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục tổng hợp
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh									Ghi chú
		Tỉnh Quảng Ngãi (mới)			Trong đó:						
					Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)			Tỉnh Kon Tum (cũ)			
		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		
Phân bổ	Dự phòng		Phân bổ	Dự phòng		Phân bổ	Dự phòng				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	30.794.373	29.205.041	1.589.332	21.144.593	20.218.593	926.000	9.649.780	8.986.448	663.332	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	30.710.413	29.121.081	1.589.332	21.144.593	20.218.593	926.000	9.565.820	8.902.488	663.332	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	12.958.430	12.004.522	953.908	10.104.826	9.178.826	926.000	2.853.604	2.825.696	27.908	
1.1	Phân cấp các địa phương	3.010.955	3.010.955		1.840.000	1.840.000		1.170.955	1.170.955		
1.2	Bố trí cho các nhiệm vụ của tỉnh	8.993.567	8.993.567		7.338.826	7.338.826		1.654.741	1.654.741		
(1)	Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc	192.410	192.410		192.410	192.410					
(2)	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	279.093	279.093		91.744	91.744		187.349	187.349		
(3)	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	191.163	191.163		168.463	168.463		22.700	22.700		
(4)	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	1.155.964	1.155.964		1.128.905	1.128.905		27.059	27.059		

-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)</i>	967.700	967.700		967.700	967.700					
-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</i>	54.132	54.132		54.132	54.132					
-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	107.073	107.073		107.073	107.073					
(5)	Chuẩn bị đầu tư	31.489	31.489		25.000	25.000		6.489	6.489		
(6)	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)										
(7)	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh và các nhiệm vụ khác	102.917	102.917		35.000	35.000		67.917	67.917		
(8)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	1.094.598	1.094.598		1.043.710	1.043.710		50.888	50.888		
-	<i>Đổi ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh</i>	862.010	862.010		862.010	862.010					
-	<i>Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương</i>	156.000	156.000		156.000	156.000					
-	<i>Đổi ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH</i>	25.700	25.700		25.700	25.700					
(9)	Bổ trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020	1.080.112	1.080.112		937.904	937.904		142.208	142.208		
(10)	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	4.865.822	4.865.822		3.715.690	3.715.690		1.150.132	1.150.132		
-	<i>Vốn đã phân bổ cho các dự án</i>	4.865.822	4.865.822		3.715.690	3.715.690		1.150.132	1.150.132		
-	<i>Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)</i>										
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.006.100	1.006.100		520.100	520.100		486.000	486.000		

2.1	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	289.700	289.700		241.200	241.200		48.500	48.500		
2.2	Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa	716.400	716.400		278.900	278.900		437.500	437.500		
(1)	Chuẩn bị đầu tư	2.650	2.650					2.650	2.650		
(2)	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	99.915	99.915		45.196	45.196		54.719	54.719		
(3)	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	613.835	613.835		233.704	233.704		380.131	380.131		
3	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	15.915.651	15.280.227	635.424	9.773.335	9.773.335		6.142.316	5.506.892	635.424	Tính cả nguồn tăng thu, TKC
3.1	Giao các địa phương thu chi	4.097.931	4.097.931		3.205.581	3.205.581		892.350	892.350		
3.2	Các nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý	11.182.297	11.182.297		6.567.755	6.567.755		4.614.542	4.614.542		
(1)	Chi quản lý đất đai	106.820	106.820					106.820	106.820		
(2)	Bổ sung Quỹ phát triển đất	21.362	21.362					21.362	21.362		
(3)	Bù hụt thu ngân sách năm 2020	751.964	751.964		751.964	751.964					
(4)	Bố trí chuẩn bị đầu tư	9.589	9.589		9.589	9.589					
(5)	Bố trí thực hiện dự án	10.292.562	10.292.562		5.806.202	5.806.202		4.486.360	4.486.360		
-	Đối ứng vốn NSTW	1.719.578	1.719.578		861.000	861.000		858.578	858.578		
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2.159.503	2.159.503		1.654.612	1.654.612		504.891	504.891		
-	Dự án KCM giai đoạn 2021 - 2025	6.413.481	6.413.481		3.290.590	3.290.590		3.122.891	3.122.891		
+	Vốn đã phân bổ các dự án	6.413.481	6.413.481		3.290.590	3.290.590		3.122.891	3.122.891		

+	<i>Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)</i>										
4	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	254.631	254.631		254.631	254.631					
4.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	254.331	254.331		254.331	254.331					
4.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	300	300		300	300					
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	575.600	575.600		491.700	491.700		83.900	83.900		
II	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương	34.460	34.460					34.460	34.460		
1	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	34.460	34.460					34.460	34.460		
III	Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách Thành phố Hà Nội hỗ trợ)	49.500	49.500					49.500	49.500		

Ghi chú: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của ngân sách cấp huyện (bao gồm phần ngân sách tỉnh bố trí từ nguồn vốn phân cấp tại Mục 1.1 (3.010.955 triệu đồng) và nguồn thu sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác tại Mục 3.1 (4.097.931 triệu đồng) đã giao cho các địa phương) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của cấp xã.

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục các khoản hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dư nợ ứng trước đến ngày 31/12/2020 thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
			Quyết định ứng trước	Số thực tế giải ngân	Tổng số	Trong đó:		
						XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	
	Tổng cộng			372.493	338.081	192.410	145.671	
I	Các khoản dư nợ ứng trước			364.493	313.253	167.582	145.671	
1	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	1322/QĐ-UBND ngày 08/7/2015	15.000	15.000	15.000	-	
2	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II đê bao, TPQN	UBND thành phố Quảng Ngãi	549/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	83.080	63.840	63.840	-	Đã bố trí bổ sung hoàn ứng là 19,239 tỷ đồng từ nguồn 2020 kéo dài
3	Khu TĐC thôn Thế Long, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh	791/QĐ-UBND ngày 10/5/2016	10.520	10.520	10.520	-	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Thế lợi	UBND huyện Sơn Tịnh	2207/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	6.765	6.765	6.765	-	

5	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Phong Niên	UBND huyện Sơn Tịnh	2207/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	1.472	1.472	1.472	-	
6	Ứng trước thực hiện khắc phục hậu quả lũ lụt (bước 2)	Sở Giao thông vận tải	644/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	40.000	40.000	40.000	-	
7	Chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư DA Hệ thống HTKT khu dân cư trực đường Bầu Giang-Cầu Mới	Trung tâm PTQĐ tỉnh	610/QĐ-UBND, 14/12/2009; 155/QĐ-UBND ngày 02/3/2010	20.934	20.934	-	20.934	Năm 2021 hoàn ứng bằng nguồn thu tiền sử dụng đất
8	Ứng trước mua xi măng để làm giao thông nông thôn	Sở Giao thông vận tải	1312/QĐ-UBND ngày 20/7/2016	29.985	29.985	29.985	-	
9	Ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện cung ứng xi măng cho các xã làm đường giao thông nông thôn, thực hiện CTMTQG nông thôn mới năm 2017	Sở Giao thông vận tải	632/QĐ-UBND ngày 08/9/2017	32.000	-	-	-	Đã bố trí từ nguồn xử lý các nguồn còn lại của ngân sách tỉnh năm 2021 (Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh)
10	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Sở Tài nguyên - Môi trường	716/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	79.751	79.751	0	79.751	Bố trí hoàn ứng trong KHV năm 2022 nguồn thu tiền sử dụng đất
11	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Sở Tài nguyên - Môi trường	716/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	44.986	44.986	0	44.986	Bố trí hoàn ứng trong KHV năm 2022 nguồn thu tiền sử dụng đất
II	Bố trí trả nợ gốc			8.000	24.828	24.828	-	

Phụ lục 2

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Nguồn vốn: Đối ứng của ngân sách tỉnh từ nguồn XDCB tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư										Kế hoạch vốn trung hạn đối ứng giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
							Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
							Tổng số	Trong đó:		Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt				
								NSTW	NSDP			Tổng số	Trong đó:			
Đưa vào cân đối NSTW	Viện trợ không hoàn lại	Vay lại														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					7.976.164	2.224.125	-	2.224.125	-	5.752.039	2.354.147	177.398	3.220.495	91.744	
I.	Kế hoạch vốn đã phân khai					2.382.435	429.301	-	429.301	-	1.953.134	1.242.387	154.658	556.089	91.744	
I.1	Thực hiện đầu tư					2.382.435	429.301	-	429.301	-	1.953.134	1.242.387	154.658	556.089	91.744	
*	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016- 2020					1.613.108	290.066	-	290.066		1.323.042	1.099.757	-	223.285	77.648	

1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (Quảng Ngãi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2016	2023	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 912/QĐ-UBND, 11/6/2018; 1117/QĐ-UBND, 05/8/2020; 354/QĐ-UBND, 19/3/2019; 160/QĐ-UBND ngày 07/02/2023.	337.725	50.208	-	50.208	12,625 triệu USD	287.517	215.638	71.879	19.134	
2	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2012	2022	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 6/9/2017; 317/QĐ-UBND ngày 15/3/2022.	201.986	24.845	-	24.845	928 triệu yên	177.141	177.141	-	1.500	
3	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông	2019	2021	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017; 1359/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	437.227	75.627	-	75.627	16 triệu USD	361.600	361.600	-	926	
4	Xây dựng tuyến đê biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông	2018	2022	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018; 256/QĐ-UBND ngày 26/02/2020; 2058/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 1970/QĐ-UBND ngày 13/12/2021.	146.155	49.800	-	49.800		96.355	96.355	-	16.000	
5	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	2018	2021	3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018 và 981/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	127.789	19.168	-	19.168		108.621	108.621	-	3.000	

6	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2017	2021	1538/QĐ-UBND ngày 09/9/ 2015; 1462/QĐ-UBND ngày 27/8/ 2015; 1601/QĐ-UBND ngày 22/9/ 2015; 1600/QĐ-UBND ngày 22/9/ 2015	28.600	6.600	-	6.600		22.000	22.000		-	732	
7	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	2020	2024	439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020; 45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; 402/QĐ-UBND 25/5/2021.	220.708	44.551	-	44.551	7,75 triệu USD	176.158	52.847		123.310	24.930	Theo đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 1404/BC-SYT ngày 7/8/2024
8	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2017	2023	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016; 316/QĐ-UBND 4/5/2021; 2264/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.	112.918	19.268	-	19.268	4,05 triệu USD	93.650	65.555		28.095	11.426	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					769.327	139.235	-	139.235		630.092	142.630	154.658	332.804	14.096	
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (ADB9)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022	2026	305/QĐ-TTg ngày 04/3/2022; 1919/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	553.998	105.348		105.348	19,32 triệu USD	448.650	132.505	6.966	309.179	8.841	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có ý kiến không tham gia vay vốn ODA thực hiện dự án tại Kết luận số 1555-KL/BCS ngày 01/4/2024.

2	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài chính	2022	2026	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh; 1794/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh.	100.579	9.587		9.587	3,925 triệu USD	90.992		90.992		5.255	Theo đề nghị của BQL dự án Làng Hoà bình Việt Nam – Hàn Quốc tỉnh Quảng Ngãi tại Báo cáo số 36/BC-BQLDA ngày 8/8/2024
3	Phục hồi và Quản lý rừng bền vững khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KFW9 (giai đoạn 1) tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023	2029	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	114.750	24.300	-	24.300	4,0527 83 triệu USD	90.450	10.125	56.700	23.625	-	Theo văn bản thông báo của Bộ Tài chính (1611/BTC-QLN ngày 21/02/2023) không thể huy động nguồn vốn vay và viện trợ của Chính phủ Đức để thực hiện Dự án KfW9
I.2	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư														-	
II	Kế hoạch vốn chưa phân khai (dự kiến giao khi các dự án đủ điều kiện)					5.593.729	1.794.824	-	1.794.824	-	3.798.905	1.111.759	22.740	2.664.406	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2023	2026		750.208	193.018	-	193.018	24,503 triệu USD	557.190	160.335	22.740	374.115		UBND tỉnh thông báo với nhà tài trợ ADB không đăng ký danh mục vay vốn ADB để thực hiện Dự án tại Công văn số 1776/UBND-KGVX ngày 9/4/2024.

[illegible]

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH TỈNH

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)			Tổng số (NSDP)	Trong đó:			
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)						XDCB tập trung	Thu SDB	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG				10.518.322	6.374.424	4.143.898	638.205	71.228	3.150	20.000	1.916.810	1.043.710	861.000	12.100	
A	Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh				9.262.122	5.343.124	3.918.998	638.205	71.228	2.350	20.000	1.735.110	862.010	861.000	12.100	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				8.014.351	4.413.977	3.600.374	554.205	61.228	2.050	20.000	1.462.170	601.170	861.000	-	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020				934.351	517.977	416.374	537.305	44.328	-	-	117.660	117.660	-	-	

[illegible]

8	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	74/NQ-HĐND, 12/10/2021	380.000	256.000	124.000			200	20.000	-	-			
9	Đê chắn sóng bến Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	73/NQ-HĐND, 12/10/2021	250.000	175.000	75.000			250	-	57.500	57.500			Tên cũ "Đê chắn sóng huyện Lý Sơn"
10	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	3.500.000	1.300.000	2.200.000			1.450		861.000		861.000		
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				960.771	667.245	293.526	44.000	10.000	300	-	249.440	237.340	-	12.100	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020				71.700	51.845	19.855	44.000	10.000	-	-	6.000	6.000	-	-	
11	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2017-2022	1562/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 63/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	71.700	51.845	19.855	44.000	10.000		-	6.000	6.000			QT rồi
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				889.071	615.400	273.671	-	-	300	-	243.440	231.340	-	12.100	
+	Khởi công mới 2022															
12	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	90.000	70.000	20.000			50	-	15.000	15.000			
13	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	65/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	149.300	50.000	99.300			50	-	98.440	86.340		12.100	

14	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cân bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	46/NQ-HĐND, 21/7/2021	110.000	90.000	20.000			50	-	15.500	15.500			Dự kiến HT 2024
15	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	47/NQ-HĐND, 21/7/2021	145.399	125.400	19.999			50	-	11.000	11.000			
16	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	48/NQ-HĐND, 21/7/2021; QĐ 2064/QĐ- UBND ngày 20/12/2021	94.372	80.000	14.372			50	-	14.000	14.000			
17	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	75/NQ-HĐND, 12/10/2021	300.000	200.000	100.000			50	-	89.500	89.500			
III	UBND đặc khu Lý Sơn				287.000	261.902	25.098	40.000	-	-	-	23.500	23.500	-	-	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020				287.000	261.902	25.098	40.000	-	-	-	23.500	23.500	-	-	
18	Dự án trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2019- 2023	2104/QĐ- UBND, 31/12/2019; 1282/QĐ- UBND, 24/8/2023	287.000	261.902	25.098	40.000				23.500	23.500			
B	Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương				886.400	710.300	176.100	-	-	250	-	156.000	156.000	-	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT				460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	
+	Khởi công mới 2023				460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	

19	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021-2025	3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021	460.000	400.000	60.000				-	60.000	60.000			
II	Công an tỉnh				426.400	310.300	116.100	-	-	250	-	96.000	96.000	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				426.400	310.300	116.100	-	-	250	-	96.000	96.000	-	-	
+	Khởi công mới 2021				52.500	46.400	6.100	-	-	100	-	6.000	6.000	-	-	
20	Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức	Công an tỉnh	2022-2025	4435/QĐ-BCA ngày 26/5/2020	52.500	46.400	6.100			100	-	6.000	6.000			
+	Khởi công mới 2023				288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	-	
21	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2023-2025	8643/QĐ-BCA-H01 ngày 25/10/2021	288.000	188.000	100.000			150	-	80.000	80.000			Tên cũ "Đội ứng để xây dựng trụ sở làm việc Công an tỉnh"
+	Khởi công mới 2024				85.900	75.900	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	
22	Xây dựng mới Cơ sở làm việc Công an huyện Sơn Hà	Công an tỉnh	2024-2026	6846/QĐ-BCA-H01 ngày 10/10/2023	85.900	75.900	10.000					10.000	10.000			
C	Đổi ứng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				369.800	321.000	48.800	-	-	550	-	25.700	25.700	-	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT				165.000	135.000	30.000	-	-	-	-	18.600	18.600	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				165.000	135.000	30.000	-	-	-	-	18.600	18.600	-	-	
23	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	673/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	30.000	20.000	10.000				-	7.000	7.000			
24	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	70.000	65.000	5.000				-	4.800	4.800			

25	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chồng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	21/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	65.000	50.000	15.000				-	6.800	6.800			
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				204.800	186.000	18.800	-	-	550	-	7.100	7.100	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				204.800	186.000	18.800	-	-	550	-	7.100	7.100	-	-	
26	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	67/NQ-HĐND, 08/9/2021; 10/NQ-HĐND, 13/4/2022; 24/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	68.000	60.000	8.000			150	-	5.100	5.100			
27	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 4 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 15/3/2023	136.800	126.000	10.800			400	-	2.000	2.000			

Ghi chú: Điều chỉnh tên Chủ đầu tư theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020			Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						NSDP (NS tỉnh)		NSDP (NS tỉnh)			XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG				11.186.078	8.083.428	7.137.509	4.743.001	-	2.216.325	699.218	1.517.107	
I	Sở ban ngành tỉnh				11.016.981	7.974.331	7.064.609	4.670.101	-	2.188.717	671.610	1.517.107	
(1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi				308.000	308.000	245.700	245.700	-	11.000	11.000	-	
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018- 2022	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000	21.200	21.200		6.000	6.000		Đã QT
2	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018- 2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000	224.500	224.500		5.000	5.000	-	Đủ nhu cầu HT

(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				8.813.329	6.520.815	6.256.134	3.993.626	-	1.717.217	593.510	1.123.707	
3	Đê kè Hòa Hà	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2010-2022	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009	125.991	49.189	113.802	37.000		3.912	3.912		HT
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh B10 (đoạn từ Km3+300-Km5+100)	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2022	1444/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	14.920	14.920	8.570	8.570		5.000	5.000		QT
5	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2021	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	102.000	125.000	65.000		-	-		QT
6	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2016-2022	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	281.000	281.000	198.480	198.480		63.307	25.000	38.307	HT
7	Cầu Cửa Đại	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2017-2023	452/QĐ-UBND ngày 17/7/2017	2.250.000	750.000	2.029.098	529.098		125.300	78.500	46.800	Đủ nhu cầu HT
8	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2023	679/QĐ-UBND ngày 14/4/2017	107.406	107.406	86.409	86.409		19.900	19.900		HT
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2023	695/QĐ-UBND ngày 17/04/2017	167.362	167.362	100.000	100.000		65.950	58.750	7.200	HT
10	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2024	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1423/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	1.498.000	1.498.000	690.000	690.000		808.000	112.500	695.500	

11	Cầu Sông Rin	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2018- 2022	1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	245.000	245.000	160.802	160.802		41.500	30.000	11.500	QT
12	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2019- 2021	1834/QĐ-UBND ngày 26/10/2018, 1926/QĐ-UBND ngày 15/12/2020; 1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135.000	135.000	65.000	65.000		42.917	32.917	10.000	QT
13	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2019- 2022	884/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; 1890/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	79.892	79.892	33.500	33.500		32.994	23.594	9.400	QT
14	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2018- 2023	1446/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	99.995	99.995	45.538	45.538		47.000	47.000		Được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024
15	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2018- 2021	1996b/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	69.986	69.986	21.102	21.102		1.750	1.750		QT
16	Kè bảo vệ bờ bắc sông Vệ đoạn hạ lưu cầu Sông Vệ (QL 1A) và đoạn Cầu đường sắt, tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2020- 2022	1469/QĐ-UBND 29/9/2020	76.956	31.956	45.000	-		11.370	11.370		QT
17	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027- km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Dốc Sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2017- 2021	2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2018; 645/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	64.500	64.500	24.600	24.600		26.000	26.000		QT
18	Kè chống sạt lở sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2019- 2021	489/QĐ-SNNPTNT ngày 30/9/2019	14.999	14.999	12.969	12.969		-	-		QT

19	Kè chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại, khu dân cư thôn Khê Tân, xã Tịnh Khê, Thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2019-2021	819/QĐ-TTg ngày 02/7/2019	86.000	16.000	66.842			1.816	1.816		QT
20	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Lệ Thủy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2019-2021	1691/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	31.000	6.000	25.000			4.000	4.000		QT
21	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2006-2023	932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	429.777	429.777		212.000		212.000	Thực hiện theo KLTT
22	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2023	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	190.000	276.824	67.960		40.000	-	40.000	Được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024
23	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2023	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	781.167	781.167		50.000	50.000		Đủ nhu cầu HT
24	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2023	1611/QĐ-UBND 30/10/2014	695.578	695.578	583.077	583.077		109.500	61.500	48.000	Được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024
25	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2013-2023	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	146.978	333.577	53.577		5.000	-	5.000	HT
(3)	Sở Công thương				806.043	120.906	89.000	22.000	-	2.600	2.600	-	
26	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	2016-2021	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014, 1006/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	806.043	120.906	89.000	22.000		2.600	2.600		QT
(4)	BCH Quân sự tỉnh				80.270	80.270	50.975	50.975	-	14.000	14.000	-	
27	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2011-2022	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	31.150	31.150	22.700	22.700		-	-		QT

28	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2016-2022	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015, 672/QĐ-BQP ngày 22/2/2019	18.120	18.120	12.475	12.475		-	-		QT
29	Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	2018-2023	675/QĐ-UBND 03/5/2018; 223/QĐ-BTL,27/02/2019	31.000	31.000	15.800	15.800		14.000	14.000		Đủ nhu cầu HT
(5)	BCH Biên phòng tỉnh				27.900	27.900	8.298	8.298	-	16.000	16.000	-	
30	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	2018-2023	2002/QĐ-UBND, 31/10/2017; 844/QĐ-UBND, 14/6/2019	27.900	27.900	8.298	8.298		16.000	16.000		Đề QT
(6)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				299.778	234.778	187.637	122.637	-	38.000	34.500	3.500	
31	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2019-2023	2029/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 482/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	13.000	13.000	6.300	6.300		4.000	4.000		Đủ nhu cầu HT
32	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2020-2023	1607/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.700	49.700	20.600	20.600		28.000	28.000		QT
33	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2019-2022	1876/QĐ-UBND, 10/10/2016; 1842/QĐ-UBND, 26/10/2018	126.000	126.000	81.737	81.737		-		-	QT
34	Trung tâm nội tiết tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2019-2022	1867/QĐ-UBND, 26/10/2020; 1541/QĐ-UBND, 21/10/2019	50.000	30.000	33.000	13.000		1.500		1.500	QT

35	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2015- 2022	1603/QĐ-UBND, 30/10/2014	61.078	16.078	46.000	1.000		4.500	2.500	2.000	Chờ QT
(7)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh				681.661	681.661	226.864	226.864	-	389.900	-	389.900	
36	Khu dân cư Yên Phú	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2011- 2025	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	123.873	71.167	71.167		10.000		10.000	Cho phép kéo dài thời gian bổ trí vốn sang 2025
37	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2015- 2024	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	74.112	74.112		11.900		11.900	Cho phép kéo dài thời gian bổ trí vốn sang 2024
38	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017- 2025	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	14.585	14.585		24.000		24.000	Cho phép kéo dài thời gian bổ trí vốn sang 2025
39	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017- 2024	1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ- UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	230.000	230.000	32.000	32.000		195.000		195.000	
40	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017- 2024	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831	185.831	35.000	35.000		149.000		149.000	Đang thực hiện KLTT
II	Hỗ trợ cho địa phương theo danh mục dự án				169.097	109.097	72.900	72.900	-	27.609	27.609	-	
(1)	UBND đặc khu Lý Sơn				169.097	109.097	72.900	72.900	-	27.609	27.609	-	
41	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trung bày)	UBND đặc khu Lý Sơn	2019- 2022	1468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.106	14.106	8.400	8.400		3.209	3.209		QT
42	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2018- 2023	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	15.000	4.000	4.000		11.000	11.000		

43	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2018- 2023	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	79.991	79.991	60.500	60.500		13.400	13.400		Chờ QT

Ghi chú: Điều chỉnh tên Chủ đầu tư theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Phụ lục 6
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Đã bố trí vốn CBDT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
							Ngân sách tỉnh					XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	6	7	8	9	10	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ					8.019.231	7.996.804	36.000	11.170	518.576	3.945.210	2.196.510	206.200	1.542.500	
A.1	Ban ngành của tỉnh					8.004.304	7.984.304	36.000	11.170	518.576	3.932.710	2.184.010	206.200	1.542.500	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					4.055.052	4.055.052	35.500	3.050	488.000	1.461.849	554.849	-	907.000	
	Khởi công mới 2021														
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2021-2024	1836/QĐ-UBND ngày 28/10/2018; 623/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	694.057	694.057	35.500	100	52.000	570.000	215.000		355.000	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025

															cho dự án là 622 tỷ đồng
	Khởi công mới 2023														
2	Đê chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	47/NQ-HĐND ngày 30/9/2023	250.000	250.000		100	10.000	220.000	220.000			Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 70 tỷ đồng
3	Xây dựng mới hồ chứa nước Hồ Sầu	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	843/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	45.000	45.000		250	-	40.000	40.000			Đủ nhu cầu HT
4	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	09/NQ-HĐND ngày 15/3/2023	180.000	180.000		10	22.000	150.000			150.000	Nếu tính cả vốn vượt thu năm 2022 là 22 tỷ đồng thì tổng vốn giao cho dự án là 172 tỷ đồng
5	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	20/NQ-HĐND ngày 20/5/2023	230.000	230.000		-	4.000	210.000			210.000	Chuẩn xác tên theo QĐ PDDA
6	Lấn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	639/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	5.000	5.000		50	-	3.800	3.800			HT 2024
	Khởi công mới 2024														
7	Khu tái định cư Liên Hiệp I (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	987/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	11.000	11.000		100	-	10.000	6.000		4.000	
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsip	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	985/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	40.000	40.000		100	-	36.000	36.000		-	Chuyển chủ đầu tư từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang
9	Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	417/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	14.995	14.995		200	-	11.800	11.800			
	Khởi công mới 2025														
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2024-2027	44/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	350.000	350.000		580	-	100.000	20.000		80.000	

	Chưa khởi công														
11	Cầu Trà Khúc 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2024-2027	46/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	2.200.000	2.200.000		1.460	400.000	95.000			95.000	
12	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyên Tung, huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	35.000	35.000		100	-	15.249	2.249		13.000	
II	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi					15.608	15.608	-	100	-	12.400	12.400	-	-	-
	Khởi công mới 2021														
13	Sửa chữa cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		2021-2022	313/QĐ-BQL ngày 30/12/2020	12.000	12.000		100	-	8.900	8.900			QT
	Khởi công mới 2022									-					
14	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thượng Hòa - tuyến đường Tri Bình - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		2022-2024	638/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	3.608	3.608		-	-	3.500	3.500			QT
III	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					2.366.153	2.346.153	500	3.470	30.576	1.236.160	661.660	86.500	488.000	
	Khởi công mới 2021									-					
15	Nhà A3 tỉnh ủy	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2021-2023	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	65.400	65.400	500	100	-	64.000	43.000	21.000		Đủ nhu cầu hoàn thành
16	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tả Hán	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2021-2023	05/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	29.900	29.900		100	-	26.160	26.160			Đủ nhu cầu hoàn thành
	Khởi công mới 2022														
17	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	NQ số 95/NQ-HĐND ngày 08/12/2021;	96.058	96.058		50	-	91.000	91.000			Phân kỳ đầu tư, GĐ1 là 96,054 tỷ đồng.

[illegible]

26	Trường THPT Lý Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024- 2026	42/NQ- HĐND ngày 22/9/2023	79.000	79.000		200	-	50.000	49.000		1.000	
27	Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023- 2025	1000/QĐ- UBND ngày 22/9/2023	3.000	3.000		120	-	2.000	2.000			
	Khởi công mới 2025														
28	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mộ má phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thanh	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024- 2027	43/NQ- HĐND ngày 22/9/2023	180.000	180.000		500	-	68.000	-		68.000	
29	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024- 2027	41/NQ- HĐND ngày 22/9/2023	1.000.000	1.000.000		1.500	-	374.600	95.600		279.000	Chuyển CĐT từ BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh sang
30	Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2024- 2025	14/NQ- HĐND ngày 29/6/2021	40.000	20.000			-	15.000	-		15.000	
31	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lẻ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024- 2027		130.000	130.000				5.000			5.000	
IV	Sở Nội vụ					45.000	45.000	-	-	-	12.500	7.500	-	5.000	
	Khởi công mới 2022														
32	Dự án Trang thiết bị hoạt động nghiệp vụ lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nội vụ Đ		2022- 2024	52/NQ- HĐND ngày 21/7/2021;	45.000	45.000		-	-	12.500	7.500		5.000	

[illegible]

38	Nhà làm việc Công an xã	Công an tỉnh		2021-2023		46.000	46.000	-	100	-	43.500	43.500	-	-	
	Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ			2021-2023	2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	29.000		50	-	28.500	28.500			QT
	Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa			2021-2023	2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	17.000	17.000		50	-	15.000	15.000			QT
	Khởi công mới 2022														
39	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh		2022-2023	1144/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	10.000	10.000			-	9.831	1.000	8.831		QT
40	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh		2022-2023	860/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	14.990	14.990		50	-	14.500	2.500	12.000		QT
	Khởi công mới 2023														
41	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	Công an tỉnh	C	2023-2025	69/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	43.000	43.000		150	-	40.000	40.000			Đủ vốn HT
42	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Ba Tơ, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh	C	2023-2025	1443/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	29.500	29.500		200	-	26.500	9.500	17.000		Đủ vốn HT
43	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Sơn Hà và Sơn Tây	Công an tỉnh	C	2023-2025	1549/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.500	29.500		200	-	26.500	9.500	17.000		Đủ vốn HT

44	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Trà Bồng, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi	Công an tỉnh	C	2023-2025	1553/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.000	29.000		200	-	26.000	9.000	17.000		Đủ vốn HT
45	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2023-2026	22/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	100.000	100.000		100	-	95.000	85.000		10.000	Đủ vốn HT
	Khởi công mới 2024														
46	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	434.000	434.000		300	-	380.000	270.000		110.000	
X	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					472.000	472.000	-	600	-	307.425	269.456	37.969	-	
	Khởi công mới 2021									-					
47	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh		2021-2022	01/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	30.000	30.000		100	-	27.000	23.031	3.969		Đủ vốn HT
48	Nhà làm việc Ban CHQS các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (60 xã)	BCH Quân sự tỉnh		2021-2023		54.000	54.000	-	100	-	50.500	50.500	-	-	Đủ vốn HT
	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn hà , Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng,Minh Long				2097/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	27.620	27.620		50	-	26.000	26.000			
	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành , Tư Nghĩa , Thành Phố Quảng Ngãi , thị xã Đức Phổ				2095/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	26.380	26.380		50	-	24.500	24.500			

49	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5 bằng nguồn NSDP năm 2021-2023	BCH Quân sự tỉnh	B	2021-2024	02/NQ-HĐND ngày 3/2/2021;	68.000	68.000		100	-	41.925	41.925			Đủ vốn HT
	Khởi công mới 2022														
50	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	BCH Quân sự tỉnh	B	2022-2025	09/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	60.000	60.000		50	-	20.000	20.000			Đủ vốn HT
51	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm chi huy Bộ CHQS tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	B	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	70.000	70.000		50	-	66.500	32.500	34.000		Đủ vốn HT
	Khởi công mới 2023									-					
52	Đường vào đường hầm Đức Phú	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	18/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	30.000	30.000		50	-	28.500	28.500			Đủ vốn HT
53	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	19/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	25.000	25.000		50	-	23.000	23.000			Đủ vốn HT
	Khởi công mới 2024									-					
54	Đường hầm sơ chi huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2024-2026	04/NQ-HĐND 13/4/2022	40.000	40.000		50	-	10.000	10.000			
55	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tỉnh hình mới (giai đoạn 2)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	B	2025-2027	07/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	95.000	95.000		50	-	40.000	40.000		-	
XI	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi					48.149	48.149	-	600	-	40.455	40.455	-	-	
	Khởi công mới 2022														
56	Trạm Kiểm soát Biên phòng An Vĩnh	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh		2022	733/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	6.208	6.208		50	-	5.145	5.145			QT

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: - Điều chỉnh tên Chủ đầu tư theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

- Cập nhật tên của Báo Quảng Ngãi thành Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi theo Quyết định số 06-QĐ/TU ngày 01/7/2025 của Tỉnh ủy.

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó					
								NSDP		NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						548.747	528.747	173.139	153.139	2.050	30.000	520.100		
A	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)												-	241.200	
B	Bố trí đầu tư cho các dự án thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế						548.747	528.747	173.139	153.139	1.800	30.000	278.900		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020						261.097	241.097	173.139	153.139	-	-	45.196		

1	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	81.737	81.737		-	23.000	QT
2	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2018-2021	2011/QĐ-UBND, 31/10/2017	55.000	55.000	43.609	43.609		-	3.000	QT
3	Trung tâm nội tiết tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1867/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 1541/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	50.000	30.000	33.000	13.000		-	8.616	QT
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	1116/QĐ-UBND ngày 08/7/2019;	16.097	16.097	6.793	6.793		-	6.579	QT
5	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	8.000	8.000		-	4.000	QT
**	Dự án Khởi công mới giai đoạn 2021-2025						287.650	287.650	-	-	1.800	30.000	233.704	
-	Khởi công từ 2021-2023						250.650	250.650	-	-	1.400	30.000	198.404	
+	Khởi công năm 2022						130.150	130.150	-	-	550	18.000	99.404	
6	Trường THPT Trần Quốc Tuấn- Khởi phục vụ hoạt động chung, các hạng mục phụ trợ (bao gồm thiết bị)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Tp. Quảng Ngãi	2022-2024	Số 586/QĐ- UBND ngày 09/7/2021;	20.000	20.000			50	-	16.977	QT rồi

7	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2022-2024	Số 569/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	14.000	14.000			50	-	13.500	HT 2024
8	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Sơn Hà	2022-2024	Số 563/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	14.500			50	-	13.463	HT 2024
9	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2022-2024	Số 587/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	17.000	17.000			50	5.000	11.500	HT 2024
10	THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Mộ Đức	2022-2024	Số 578/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	12.266	12.266			50	5.000	6.200	HT 2023, QT 2024
11	Trường THPT DTNT tỉnh - XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP.Quảng Ngãi	2022-2024	Số 580/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	8.666	8.666			50	4.000	3.500	HT 2023, QT 2024
12	THPT số 1 Tư Nghĩa -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	Số 582/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	8.739	8.739			50	-	8.382	QT rồi
13	THPT số 2 Tư Nghĩa -Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2023	Số 583/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	6.651	6.651			50	-	5.721	HT 2023, QT 2024
14	THPT Chu Văn An -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	Số 562/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	8.328	8.328			50	-	7.562	HT 2023, QT 2024

15	THPT số 1 Đức Phổ - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	Số 565/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	10.000	10.000			50	4.000	5.000	QT rồi
16	THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	Số 566/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	10.000	10.000			50	-	7.600	QT 2024
+	Khởi công năm 2023						120.500	120.500	-	-	850	12.000	99.000	
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Nghĩa Hành	2023-2025	Số 572/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	17.000	17.000			150	-	16.500	
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2023-2025	Số 568/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	14.500	14.500			150	-	13.500	
19	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Minh Long	2023-2025	Số 564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	11.000			150	-	10.000	HT 2024
20	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TPQN	2023-2025	Số 53/NQ-HĐND ngày 21/7/2021	60.000	60.000			150	12.000	43.000	
21	THPT Thu Xà -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2023-2025	Số 571/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	8.000			100	-	7.000	HT 2024
22	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2023-2025	Số 584/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	10.000	10.000			150	-	9.000	HT 2024
-	Khởi công mới 2024						37.000	37.000	-	-	400	-	35.300	

23	THPT Vạn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	Số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	8.000			100	-	7.500	
24	THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	Số 585/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	14.500	14.500			150	-	14.000	
25	THPT Lê Quý Đôn - Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	Số 567/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	14.500			150	-	13.800	
C	Các danh mục dự án đã chuyển sang bố trí từ nguồn khác								-	-	250	-	-	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp						30.000	-	-	-	150	-	-	
1	Nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Hạng mục: Đầu tư trụ sở I, phường Nghĩa Chánh)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	TP. Quảng Ngãi		1006/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	30.000				150	-	-	Đầu tư từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH
II	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		C				60.000	-	-	-	100	-	-	
2	Nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Đầu tư Trụ sở II, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	C	Huyện Tư Nghĩa		Số 66/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	60.000				100	-	-	Đầu tư từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH
D	Dự kiến bố trí vốn đối ứng vốn NSTW của Bộ, ngành						-	-	-	-	-	-	-	
I	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội						80.000	20.000	-	-	-	-	-	

1	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi - Cơ sở 2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		TPQN			80.000	20.000			-	-		Chuyển sang nguồn XDCB tập trung (Phụ lục 5)

* Ghi chú: Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 83/HĐND-KTNS ngày 06/4/2023, UBND tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023.

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án do cấp huyện làm Chủ đầu tư chuyển về tỉnh

Đơn vị: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư cũ	Chủ đầu tư mới	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	
							NSDP (NS tính)		NSDP (NS tính)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG CỘNG					2.405.619	2.031.550	349.150	330.761	150	171.000	1.336.455	716.350	620.105		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang					699.119	577.550	349.150	329.150	-	12.000	143.655	100.050	43.605		
1	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2023	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	41.400	23.450	23.450			17.950	17.950		QT	
2	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2022	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014, 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	193.862	173.862	154.000	134.000			17.000	17.000		QT	
3	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000	31.700	31.700			22.000	12.000	10.000	Đủ nhu cầu HT	

4	Khu tái định cư Vũng Tháo, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ (giai đoạn 1)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	965/QQĐ-UBND ngày 10/7/2019	39.000	39.000	15.000	15.000			20.000	20.000		QT
5	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2021	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	82.000	49.200	20.000	20.000			13.900	100	13.800	Vướng mặt bằng, đủ nhu cầu HT
6	Tuyến đường vào và hạ tầng Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2024	31/NQ-HĐND ngày 23/11/2020	25.000	25.000	13.000	13.000		12.000	-			- Cập nhật danh mục được cấp thẩm quyền bổ sung vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 - Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2024
7	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	2336/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	21.256	8.000	5.800	5.800			1.500	1.500		QT
8	Đường Sơn Thượng - Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2023	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	55.000	22.300	22.300			26.500	11.500	15.000	HT
9	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	1995/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	31.088	31.088	15.000	15.000			3.000	3.000		QT
10	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2018-2023	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	57.000	50.000	33.500	33.500			14.805	10.000	4.805	QT
11	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2022	1615/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	25.000	25.000	15.400	15.400			7.000	7.000		HT
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					1.706.500	1.454.000	-	1.611	150	159.000	1.192.800	616.300	576.500	
12	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000		1.611	100	89.000	211.000	171.000	40.000	
13	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	77/NQ-HĐND ngày 22/7/2021	150.000	120.000				30.000	90.000	20.000	70.000	
14	Nghĩa Trang Phố Tịnh, xã Bình Phước	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 19/9/2023	35.000	30.000				-	30.000		30.000	
15	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lờ, xã Bình Minh	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	844/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	46.000	34.000			50	-	10.000	7.000	3.000	

16	Tuyến đường D2 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	16/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	108.000	60.000					51.800	51.800		
17	Cầu Thọ Trung, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	13/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	12.000	10.000					10.000	10.000		
18	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Chợ Đính - Tịnh Trà - Bình Chương (ĐH13B)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	15/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	35.000	30.000					30.000	30.000		
19	Quảng trường trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	40.000	35.000					35.000	-	35.000	
20	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 25/6/2021; 404/NQ-HĐND ngày 16/3/2023	99.000	70.000				25.000	45.000	-	45.000	
21	Cầu Suối Nang 3	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	4932/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000	35.000					32.000	32.000		
22	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xanh, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	4921/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	50.000	50.000					45.000	35.000	10.000	
23	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 07/7/2021;	72.000	60.000					60.000	-	60.000	
24	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	11/NQ-HĐND ngày 07/7/2021	70.000	60.000					60.000	60.000		
25	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	29/NQ-HĐND ngày 21/8/2023	90.000	70.000					70.000		70.000	
26	Kè từ cầu sông Rìn đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	30.000	30.000					27.000	22.000	5.000	
27	Đường ĐH77 (Di Lăng-Sơn Bao)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	689/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	50.000	40.000					40.000	40.000		
28	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	690/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	70.000	60.000					60.000	-	60.000	
29	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	688/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	30.000	20.000					20.000	-	20.000	
30	Khắc phục sạt lở khu dân cư Đồi Gu, thị trấn Di Lăng (tại QĐ 1272)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	QĐ 4697/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	10.000	10.000					9.000	9.000		

31	Đường Giải Gối - Mỏ Níc (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	44/NQ-HĐND ngày 31/8/2023	45.000	40.000					40.000		40.000	
32	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021 - 2023	2112/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	29.000					25.000	20.000	5.000	
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.000	37.000					33.000	28.000	5.000	
34	Kè chống sạt lở TT huyện	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	18/NQ-HĐND ngày 09/7/2021	75.000	65.000					65.000	65.000		
35	Khắc phục đường Sơn Tân - Sơn Lập (ĐH.83) và KDC Anh Nhoi 2	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	19/NQ-HĐND ngày 09/7/2021	59.500	55.000					55.000	-	55.000	
36	Cầu Sơn Mù và đường vào hai đầu cầu	UBND Huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	3112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	79.000	54.000				15.000	39.000	15.500	23.500	

Ghi chú (*): Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 26/9/2024 về việc điều chỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chỉ năm 2023.

Phụ lục 9
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án do cấp huyện làm Chủ đầu tư chuyển về tỉnh

Đơn vị: Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư cũ	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020			Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
							NSDP (NS tính)		NSDP (NS tính)				XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền SDD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG					5.496.754	4.599.700	669.830	669.830	7.916	293.000	2.343.037	1.041.516	36.031	1.265.490	
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang					1.423.500	1.330.700	669.830	669.830	-	-	232.536	138.636	-	93.900	
1	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	45.000	45.000	20.500	20.500			17.000	17.000			Đủ nhu cầu HT
2	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	135.200	95.000	95.000			13.813	8.813		5.000	Chờ QT

3	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2023	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	92.500	92.500			10.000			10.000	Xử lý theo kết luận thanh tra
4	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sý Liên đến đường Hai Bà Trưng)	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2024	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220.204	220.204	42.503	42.503			10.000			10.000	Xử lý theo kết luận thanh tra
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2025	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	206.000	206.000	135.573	135.573			33.500			33.500	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
6	Tuyến đường ĐH.417 (Phổ Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2021	1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000	29.000	29.000			2.023	2.023			Đủ nhu cầu HT
7	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2017-2021	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	39.900	36.500	36.500			3.300	2.400		900	Đã QT
8	Hệ thống thoát nước trung tâm thị xã Đức Phổ	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2020-2022	2035/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42.000	42.000	23.200	23.200			10.000	10.000			HT
9	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	50.000	50.000	31.300	31.300			15.000	15.000			QT rồi
10	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2022	Số 1737/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	24.150	24.150	19.000	19.000			4.400	4.400			Đủ nhu cầu HT

11	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	80.000	48.000	29.000	29.000			19.000	4.500		14.500	HT
12	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019 - 2023	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112.709	112.709	59.000	59.000			40.000	20.000		20.000	QT xong
13	Đầu tư di dời trung tâm hành chính xã Ba Giang mới	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	3643/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	137.000	120.000	55.695	55.695			52.000	52.000			QT xong
14	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2022	1224/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	6.000	6.000	1.059	1.059			2.500	2.500			Chờ QT
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					4.073.254	3.269.000	-	-	7.916	293.000	2.110.501	902.880	36.031	1.171.590	
15	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	146/NQ-HĐND ngày 06/9/2021	95.000	70.000				-	70.000	-		70.000	
16	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2025	10/NQ-HĐND 22/6/2023	32.284	20.000				-	20.000			20.000	
17	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2026	6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	65.000	50.000				-	15.000	-		15.000	

18	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2027	02/NQ-HĐND ngày 07/4/2023	750.000	375.000			3.000	-	49.931	13.900	36.031	-	
19	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2025-2028	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	300.000	300.000			1.000	10.000	277.590	225.000		52.590	TMĐT dự án khoảng 900 tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2 (600 tỷ đồng) khởi công vào giai đoạn 2026-2030
20	Công viên Thiên Bút, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2025-2028	704/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	400.000	400.000			3.916		100.000			100.000	TMĐT dự án khoảng 800 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư, giai đoạn 2 (khoảng 400 tỷ đồng) khởi công trong giai đoạn 2026-2030
21	Hồ chứa nước Bầu Đen	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	2267/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	75.000	75.000					67.000	67.000		-	
22	Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	50.000	50.000					50.000	50.000			
23	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	100.000	50.000					50.000	-		50.000	
24	Đường Huỳnh Thúc Kháng	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2021;	40.000	20.000					20.000	-		20.000	

25	Cầu Sộp và đường dẫn	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	51/NQ-HĐND ngày 12/11/2021	10.000	10.000					8.500	8.500			
26	Cầu Thanh Đức	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2026	2418/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	265.000	250.000				134.000	100.000	10.000		90.000	
27	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2022	4992/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	35.000	35.000					30.000	15.000		15.000	
28	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021 - 2022	4993/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	40.000	30.000					28.000	28.000			
29	Tuyến đường Đức Tân (Queo Thừa Xuân) - Quốc Lộ 24 (lý trình Km1+00 -:- Km4+420,0 (Đoạn nội thị))	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 29/6/2021;	75.500	60.000					60.000	-		60.000	
30	Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	13/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	34.500	30.000					30.000	-		30.000	
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đường Đức Tân - Phố Phong (Giai đoạn 1)	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	5761/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	19.990	19.000					19.000			19.000	
32	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	2516/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	292.000	292.000				30.000	179.480	179.480		-	
33	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dân cao tốc)	UBND huyện Tư Nghĩa	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	46/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	150.000	120.000				-	120.000	-		120.000	

34	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2024	219/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	194.000	194.000					125.000	125.000		-	
35	Cầu Hành Dũng-Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	640/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	40.000	30.000					30.000	30.000			
36	Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh-Hành Đức-Hành Phước)	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	642/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	45.000	35.000					35.000	-		35.000	
37	Kè chống sạt lở sông Phước Giang, đoạn qua thị trấn Chợ Chùa	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2026	04/NQ-HĐND ngày 30/5/2023	250.000	150.000				90.000	60.000	10.000		50.000	
38	Nâng cấp tuyến đường ĐH.51 (Cầu Dải - Hành Nhân - Long Sơn)	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	67/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	28.000	25.000					25.000	10.000		15.000	
39	Cầu vượt Lũ suối nước Léch	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2022	3644/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000	40.000					36.000	31.000		5.000	
40	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đàng	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2022	3666/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000	35.000					30.000	25.000		5.000	
41	Đường Ba Bích - Ba Lế - Ba Nam	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	11/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	158.000	120.000					120.000	-		120.000	
42	Chinh trang đô thị mới Ba Vi	UBND Huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	2035/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	30.000	25.000					25.000			25.000	

43	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	UBND Huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2026	113/NQ-HĐND ngày 31/8/2023	95.000	80.000					80.000			80.000	
44	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư gò tranh giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	1767/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	39.000	39.000				4.000	35.000	35.000			
45	Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	1761/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000	40.000				5.000	35.000	20.000		15.000	
46	Đường và Kè chống sạt lở từ Xóm mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021; 21/NQ-HĐND ngày 18/9/2024	139.990	120.000				20.000	100.000	-		100.000	
47	Cầu sông Phước Giang, xã Long Sơn	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	499/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	30.000	20.000				-	20.000	20.000			
48	Kè sạt lở bờ tả sông phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2026	11/NQ-HĐND ngày 05/9/2023	79.990	60.000				-	60.000			60.000	

Ghi chú (*): Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 26/9/2024 về việc điều chỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2023.

Phụ lục 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư điều chỉnh	Địa điểm xây dựng (cũ)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao (cập nhật từ giao đến điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số vốn NSDP	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu XSKT		Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác
*	TỔNG SỐ (A+B)					2.954.441	1.908.382	214.284	124.354	1.666.422	325.329	0	1.341.093	
	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					2.954.441	1.908.382	214.284	124.354	1.666.422	325.329	0	1.341.093	
I	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					216.103	91.173	77.930	0	85.815	3.302	0	82.513	
	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương					216.103	91.173	77.930	0	85.815	3.302	0	82.513	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					86.590	8.660	77.930	0	3.302	3.302	0	0	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	UBND xã Ia Tơi	xã Ia Tơi	487-06/5/2016; NQ 60-08/12/2020	86.590	8.660	77.930		3.302	3.302			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					129.513	82.513	0	0	82.513	0	0	82.513	
**	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					129.513	82.513	0	0	82.513	0	0	82.513	

1	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	UBND xã Đăk Rơ Wa	xã Hòa Bình	NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021	129.513	82.513			82.513			82.513	
V	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP					2.738.338	1.817.209	136.354	124.354	1.580.607	322.027	0	1.258.580	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					374.747	251.759	130.837	118.837	82.691	82.691	0	0	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					374.747	251.759	130.837	118.837	82.691	82.691	0	0	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen (giai đoạn 1)	UBND huyện Kon Plong	UBND xã Măng Đen	TT Măng Đen	117-16/02/2017; 1147-31/10/2017	60.800	60.800	38.087	38.087	0	0			
2	Đường vào thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	xã Đăk Ruồng; xã Đăk Tơ Lung	392-24/4/2020; 935-24/9/2020; 413-12/7/2022	35.999	25.000	10.000	10.000	15.000	15.000			
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	UBND xã Mô Rai	xã Mô Rai	395-24/4/2020; 401-14/5/2021; 448-24/5/2021; 190-12/4/2022	123.000	35.000	10.000	10.000	25.000	25.000			Đang thực hiện từ nguồn vốn của huyện, tỉnh đã btri đủ từ năm 2021
4	Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã: Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông và Tru sở Đảng ủy, HĐND-UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMT TQ VN) xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	UBND xã Tu Mơ Rông	Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông	713-23/9/2019; 1137-17/10-2019; 348-07/7/2021	69.959	47.959	39.164	27.164	20.795	20.795			
5	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	phường Quyết Thắng	1124-30/10/2015; 756-08/8/2017	84.989	83.000	33.585	33.585	21.897	21.897			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.363.591	1.565.450	5.517	5.517	1.497.916	239.336	0	1.258.580	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.363.591	1.565.450	5.517	5.517	1.497.916	239.336	0	1.258.580	
1	Đường giao thông từ cầu Draì đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Lê (Đoạn Km7+316,41 - Km12+482,07)	UBND huyện Ia H'Drai	UBND Xã Ia Đal	xã Ia Đal	NQ 43-29/4/2021; 1089-23/11/2021	43.268	43.268			38.500	38.500			
2	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	UBND Xã Đăk Rve	Thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Pne	NQ 10-12/3/2021; 622-01/12/2021	50.000	50.000			45.000	45.000			NS tỉnh đã bố trí đủ
3	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	xã Đăk Ruồng	NQ 09-12/3/2021; 623-01/12/2021	50.000	50.000			45.000	45.000			NS tỉnh đã bố trí đủ

4	Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	UBND huyện Tu Mơ Rông	UBND xã Măng Ri	Xã Măng Ri	NQ 62-09/12/2021; 571-06/9/2022;694-14/11/2022	18.036	18.036			18.036	18.036			
5	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	UBND huyện Kon Plong	UBND Xã Măng Đen	Xã Măng Cành	NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022	60.810	15.000			15.000	15.000			Đang giai đoạn quyết toán DAHT
6	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	UBND huyện Ngọc Hồi	UBND Xã Bờ Y	thị trấn Plei Kần	NQ 11-12/3/2021; NQ 15-05/7/2021	246.000	20.000			20.000	20.000			
7	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	UBND Xã Đăk Pék	thị trấn Đăk Glei	NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021	86.550	70.000			70.000	25.000		45.000	
8	Đầu tư tuyến đường quy hoạch ký hiệu D7 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu thương mại, dịch vụ và dân cư cửa ngõ phía Đông, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa	xã Đăk Blá		28.363	28.363			20.000	20.000			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giai đoạn sau
9	Đường giao thông từ xã Đăk Pnc, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Kon Rẫy	UBND Xã Đăk Rve	xã Đăk Pnc	NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021	150.000	12.800			12.800	12.800			
10	Đường từ Tỉnh lộ 671 (<i>thôn 1 Hà Mòn</i>) đến đường Lê Hồng Phong (<i>Trung tâm dạy nghề</i>)	UBND huyện Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	Xã Hà Mòn, thị trấn Đăk Hà	NQ 61-29/4/2021	159.475	70.000			70.000			70.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đối được nguồn vốn)
11	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đảo - Văn Lem)	UBND huyện Đăk Tô	UBND Xã Kon Đảo	xã Kon Đảo, xã Văn Lem	NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620	99.620			90.000			90.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đối được nguồn vốn)
12	Đường liên xã Đăk Ang - Đăk Nông - Đăk Rơ Nga	UBND huyện Ngọc Hồi	UBND xã Dục Nông	Đăk Ang, Đăk Nông, Đăk Rơ Nga	NQ 60-29/4/2021	170.068	100.000			100.000			100.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đối được nguồn vốn)
13	Đường giao thông từ Trung tâm xã Ia Đal đến tiếp giáp Dự án đường từ cầu Draí đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le	UBND huyện Ia H'Draí	UBND xã Ia Đal	xã Ia Đal	NQ 49-29/4/2021	104.248	70.000			70.000			70.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đối được nguồn vốn)
14	Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Kon Plong	UBND xã Măng Bút	Đăk Nén	NQ 32-09/7/2021	35.000	31.500			31.500			31.500	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đối được nguồn vốn)
15	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư Phía Tây)	UBND huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	Xã Đăk Ruồng	NQ 33-09/7/2021	85.000	70.000			70.000			70.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đối được nguồn vốn)

[illegible]

Phụ lục 11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI HỖ TRỢ)

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSĐP		Ghi chú
						Số Quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	
							Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP				Tổng số	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI HỖ TRỢ)						65.000	49.500	0	0	65.000	49.500	
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						65.000	49.500	0	0	65.000	49.500	
a)	Dự án dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025						65.000	49.500	0	0	65.000	49.500	
	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	UBND huyện Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	Sa Thầy	2023-	NQ 54 - 01/11/2023	65.000	49.500			65.000	49.500	

Phụ lục 12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao (cập nhật từ giao đến điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số vốn NSDP	Trong đó			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu XSKT	Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác	
*	TỔNG SỐ (A+B)				18.782.276	11.085.418	2.352.776	772.270	9.481.920	2.853.604	486.000	6.142.316	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT				18.782.276	11.085.418	2.352.776	772.270	8.818.588	2.825.696	486.000	5.506.892	
A.1	PHÂN CẤP CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG								2.111.805	1.170.955	48.500	892.350	
A.2	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				18.782.276	11.085.418	2.352.776	772.270	6.706.783	1.654.741	437.500	4.614.542	
I	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ				2.954.441	1.908.382	214.284	124.354	1.666.422	325.329	0	1.341.093	Chi tiết Phụ lục 10
II	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ				15.827.835	9.177.036	2.138.492	647.916	5.040.361	1.329.412	437.500	3.273.449	
II.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				5.092.268	1.653.649	1.593.907	187.561	893.148	261.993	50.000	581.154	

a)	Dự án ODA				1.817.688	359.143	678.498	97.756	187.349	187.349	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.358.662	259.224	678.498	97.756	147.012	147.012	0	0	
1	Đối ứng dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2017-2022	4638-09/11/2015; 786-30/7/2018	200.650	10.575	176.640	9.356	1.219	1.219			Đã hoàn thành
2	Đối ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2019-2023	669-14/7/2017; 07-10/01/2023	565.066	93.886	117.786	48.000	45.884	45.884			Đã hoàn thành
3	Đối ứng dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2016-2022	1992-29/05/2015; 642-3/3/2020; 2470-30/6/2020; 2988-6/8/2020	158.299	41.298	29.890	7.400	19.444	19.444			Đã hoàn thành
4	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh	2016-2020	1211-31/10/2018; 824-20/12/2022	434.647	113.465	354.182	33.000	80.465	80.465			Đã hoàn thành
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				459.026	99.919	0	0	40.337	40.337	0	0	
1	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk PoKei (giai đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh	2022-	1211-31/10/2018	118.654	21.757			20.618	20.618			
2	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-	148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072	75.262			16.819	16.819			Dự kiến điều chỉnh kế hoạch năm 2025
3	Đối ứng dự án Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP-EU tài trợ, tỉnh Kon Tum	Sở Công thương	2022-	1367/QĐ-TTg, 28/7/2021	19.300	2.900			2.900	2.900			
b)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương				3.274.580	1.294.506	915.409	89.805	678.740	47.586	50.000	581.154	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				2.914.580	1.110.506	915.409	89.805	493.740	17.586	0	476.154	
1	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017-2021	1333-31/10/2016	116.000	26.000	34.373		14.000	14.000			

2	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017-2021	1185-10/10/2016; 450-25/7/2022	249.997	137.108	98.011	85.900	0	0			Dự án đang thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành
3	Quốc môn cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	2016-2021	277-29/3/2016; NQ 59-08/12/2020	32.971	2.232	28.000		2.232	2.232			Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
4	Đổi ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ; UBND các xã, phường	2017-2021	1073-19/4/2017; 1220-09/12/2020	25.522	4.459	3.105	3.105	1.354	1.354			
6	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017-2021	695-20/7/2017	760.723	75.723	616.500		57.119			57.119	Dự án Đã phê duyệt QTDA hoàn thành
7	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2016-2021	868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767	118.384	107.300	800	106.000			106.000	
8	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum (Hợp phần 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2023	1020-18/10/2020; 338-08/6/2022	1.492.600	746.600	28.120		313.035			313.035	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				360.000	184.000	0	0	185.000	30.000	50.000	105.000	
**	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025				360.000	184.000	0	0	185.000	30.000	50.000	105.000	
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-	670-20/11/2024; 252-02/4/2025	205.000	129.000			130.000	30.000	50.000	50.000	NSDP đã btri đủ theo cơ cấu phê duyệt
2	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-	NQ 31-29/4/2021; NQ 19-3/05/2024	155.000	55.000			55.000			55.000	
c)	Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia								27.059	27.059			Phân khai chi tiết theo Nghị quyết riêng của các Chương trình

II.2	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH / NHIỆM VỤ KHÁC				58.748	58.748	10.000	10.000	266.099	67.917	0	198.182	
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2020-2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Tài chính	2020-2022	752-05/8/2020	58.748	58.748	10.000	10.000	31.515	31.515			
2	Xây mới, mở rộng và nâng cấp các Nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm liệt sĩ, thay bia mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025	Sở Nội vụ	2022-						6.402	6.402			
-	<i>Trong đó: Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ huyện Ia H'Drai (Nhà bia và các hạng mục phụ trợ)</i>	<i>Sở Nội vụ</i>	2023	234-04/5/2022	4.000	4.000			4.000	4.000			
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Liên minh Hợp tác xã; Các HTX	2022-						15.000	15.000			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		2022-						15.000	15.000			
5	Cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh							55.000			55.000	
6	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Kon Tum để cho vay các đối tượng theo các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền quyết định	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi		NQ 59/2022/NQ-HĐND-29/8/2022					15.000			15.000	
7	Chi quản lý đất đai								106.820			106.820	
8	Bổ sung quỹ phát triển đất								21.362			21.362	
II.3	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				944.706	191.030	0	0	6.789	6.039	750	0	
1	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường		980/QĐ-TTg, 20/5/2025; 364/QĐ-SNNMT, 13/6/2025	353.700	63.700			228	228			

2	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB	Sở Nông nghiệp và Môi trường		1205/QĐ-TTg 20/6/2025; 393/QĐ-SNNMT; 20/6/2025	591.006	127.330			261	261			
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Kon Tum	Sở Y tế							300		300		
4	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kon Tum (xây mới bệnh viện 100 giường bệnh)	Sở Y tế							300		300		
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị khu vực phía Đông Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi							0			0	Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
6	Chuẩn bị đầu tư các dự án khác								5.700	5.550	150		
II.4	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH								22.700	22.700			
II.5	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP				9.732.113	7.273.610	534.585	450.354	3.851.625	970.763	386.750	2.494.113	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.164.782	1.016.825	463.903	379.672	349.947	59.517	54.719	235.711	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.164.782	1.016.825	463.903	379.672	349.947	59.517	54.719	235.711	
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, Thành phố Kon Tum - Cầu số 3)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2021	537-15/6/2017; 770-11/8/2017	121.522	121.522	76.791	76.791	26.952	26.952			
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn I)	Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế	2019-2021	1294a-22/11/2018	27.420	27.420	15.000	15.000	91	91			
3	Đường hầm Sờ chi huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2018-2021	192-08/02/2017	32.978	32.978	28.800	28.800	3.200	3.200			
4	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	2018-2021	1071-07/10/2019; 1326-22/11/2019	113.727	50.000	16.084	16.084	24.976	6.976	18.000		
5	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế	2019-2021	234-14/3/2019; 1219-08/12/2020	22.615	22.615	10.677	10.677	9.798	9.798			

6	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	2019-2021	1139-17/10/2019 1217-31/10/2019	25.000	25.000	10.000	10.000	12.500	12.500			
7	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện y dược cổ truyền - phục hồi chức năng Kon Tum	2020-	126-10/02/2020; 311-03/4/2020	60.000	60.000	15.219	15.219	35.519		35.519		Dự án hoàn thành thừa
8	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2018-2021	980-28/9/2017	35.000	35.000	31.498	31.498	1.200		1.200		
9	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2024	1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 792-08/12/2022	127.040	127.040	21.332	21.332	102.708			102.708	
10	Trụ sở làm việc các Sở, ban ngành thuộc khối Văn hóa - Xã hội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2016-2021	912-22/8/2016; 967-05/10/2020; 1133-16/11/2020	151.743	151.743	82.272	82.272	28.596			28.596	
11	Nhà ở xã hội - Nhà ở tái định cư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2022	985-17/9/2018 967-05/10/2020; 1305-27/12/2020	76.095	76.095	30.000	30.000	33.818			33.818	Dự án Đã phê duyệt QTDA hoàn thành
12	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2022	294-02/4/2019; 728-15/7/2019	57.000	57.000	27.000	27.000	24.300			24.300	
13	Chinh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	2020-	121-28/01/2019; 872-19/8/2019	212.516	212.516	15.000	15.000	34.415			34.415	Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
14	Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2020-	538-25/9/2020; 575-07/9/2021; NQ 28 - 12/7/2022	102.126	17.896	84.231		11.874			11.874	Dự án Đã phê duyệt QTDA hoàn thành
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				8.567.331	6.256.785	70.682	70.682	3.501.679	911.246	332.031	2.258.402	

(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				3.664.875	3.050.329	70.682	70.682	2.461.956	772.137	140.570	1.549.250	
1	Trụ sở Tỉnh đoàn Kon Tum; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác	Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	2021	907-17/9/2020; 1201-03/12/2020	2.950	2.950			2.950	2.950			
2	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	628-24/9/2021	4.600	4.600			4.550	4.550			
3	Chốt dân quân thường trực xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	629-24/9/2021	5.400	5.400			5.350	5.350			
4	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	630-24/9/2021	5.700	5.700			5.650	5.650			
5	Đài quan sát chuyên trách 13K5-4 phòng không nhân dân huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	631-24/9/2021	3.760	3.760			3.710	3.710			
6	Cầu số 2 qua sông Đăk Bla (từ Phường Trường Chinh đi khu dân cư thôn Kon Jo Ri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-	1080-07/10/2019; 02-02/01/2021	134.757	134.757	2.569	2.569	880	880			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển sang giai đoạn sau
7	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2023	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 795-29/12/2023	457.126	457.126	36.013	36.013	340.000	92.120		247.880	Dự án trong điểm cần đẩy nhanh tiến độ
8	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2022	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 794-29/12/2023	87.000	87.000	30.000	30.000	48.300	27.000		21.300	Dự án trong điểm cần đẩy nhanh tiến độ
9	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	2022-	NQ 54-29/4/2021; 677-30/12/2021	38.000	38.000			36.000	36.000			
10	Nạo vét lòng hồ cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Hồ Lạc Long Quân)	Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế	2021-2022	1110-10/11/2020; 686-02/8/2021	14.997	14.997			14.850	14.850			

11	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	2022-	1275-18/12/2020; 621-01/12/2021	8.500	8.500			6.368	6.368			
12	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2022-	298-16/4/2021	10.535	10.535			10.365	10.365			
13	Đầu tư hệ thống thiết bị xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2022-	NQ 50-29/4/2021; 584-24/11/2023	25.282	25.282			24.700	24.700			
14	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh, huyện Đắk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-	41-02/3/2022	6.470	6.470			6.420	6.420			
15	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm, kiểm định và mua sắm thiết bị tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	2022	624-01/12/2021	13.000	13.000			11.592	11.592			
16	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Sở Nội vụ	2022-	NQ 39-29/4/2021; 59-28/01/2022	39.098	39.098	600	600	37.688	37.688			
17	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị làm việc của Trụ sở làm việc Sở Tài chính tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2021	516-13/6/2021; 688-02/8/2021	2.509	2.509			500	500			Đã bố trí từ TTTKC và nguồn năm 2020 kéo dài
18	Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021	1109-10/11/2020; 58-08/6/2021	1.700	1.700			1.700	1.700			
19	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2021-	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019; 632-03/12/2021	90.000	90.000	750	750	13.715	13.715			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giải đoạn sau
20	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2021-	1387-12/12/2018; 1465-23/12/2019 939-25/9/2020	99.500	99.500	750	750	97.856	97.856			Dự án hoàn thành
21	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung trang thiết bị Sân Vận động tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2022-	NQ 40-29/4/2021; 688-31/12/2021	16.000	16.000			15.650	15.650			
22	Mua sắm trang thiết bị; cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc; xây mới nhà trực, ga ra xe, công tường rào tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2022	894-29/9/2021	3.720	3.720			3.670	3.670			
23	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	2021-	NQ 04-12/3/2021; NQ 102-12/12/2022	128.198	128.198			126.060	126.060			

24	Sửa chữa, cải tạo toàn bộ sân trong khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Tỉnh ủy	2021-	1252-15/12/2020; 458-27/5/2021; 538-22/6/2021	11.180	11.180			11.000	11.000			
25	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	2021-	NQ 05-12/3/2021; NQ 102-12/12/2022	25.038	25.038			24.000	24.000			
26	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị bàn, ghế và các trang thiết bị khác tại Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	2022-	190-31/12/2022	9.833	9.833			9.833	9.833			Dự án hoàn thành. Đã bố trí từ TTTKC
31	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới (Sở Ngoại vụ tỉnh)	2022-	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840	38.840			38.840	38.840			
32	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	2024-	NQ 63-09/12/2021	26.910	26.910			26.000	26.000			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giải đoạn sau
33	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	Sở Y tế	2021-2024	NQ 71-09/12/2020; NQ 13-05/7/2021; 702-03/8/2021	112.775	42.273			42.009	23.565		18.444	
37	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Trường Cao đẳng Kon Tum	2024-	113-31/10/2024	9.800	9.800			10.000	10.000			
39	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815	38.815			38.815	38.815			
40	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2020-	397-24/4/2020; NQ 76-10/12/2023	13.640	13.640			13.640	13.640			
42	Kè chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 10(2), 24(3) trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và cột mốc 747(2) trên biên giới Việt Nam - Lào do ảnh hưởng của mưa bão	Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới (Sở Ngoại vụ tỉnh)		976-13/12/2024; 412-20/6/2025	128.994	28.994			27.100	27.100			
43	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	2021-2025	1178-30/11/2020	62.900	5.447			5.447		5.447		
44	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	2021-2022	NQ 62-08/12/2020; 864-16/9/2021	101.591	50.000			75.770		50.000	25.770	
45	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia H'Drai	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-2023	NQ 06-12/3/2021; 200-08/3/2022	24.500	24.500			23.882		23.882		
46	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-	180-16/3/2021; 44-11/3/2022	9.303	9.303			9.253		9.253		
47	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-	1307-28/12/2020; 74-19/6/2022	13.988	13.988			13.988		13.988		

48	Bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	2022-	502-08/6/2021; 53-01/4/2022	10.000	10.000			10.000		10.000		
49	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị	2022-	435-20/5/2021; 25-28/01/2022	10.000	10.000			10.000		10.000		
50	Trung bày Bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Từ 2022-	1310-06/12/2017; 1203-31/10/2018; 126-16/3/2022	19.096	19.096			18.000		18.000		
51	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223	197.223			183.700			183.700	
52	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000	100.000			93.000			93.000	
53	Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	286-02/4/2019; 966-09/9/2019	152.000	152.000			0			0	Dự án không có khả năng triển khai
54	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2023	910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000	75.000			75.000			75.000	
55	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	2021-2024	939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240	272.240			241.250			241.250	Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
56	Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc và Hội trường cơ quan Đảng ủy Khối	Đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh	2021-2022	42-20/01/2021	1.170	1.170			1.170			1.170	
72	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, hồ nước tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2022-	893-29/9/2021; 1257-30/12/2021; 127-11/4/2023	7.026	7.026			7.026			7.026	
73	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng UBND tỉnh	2022-2025	NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000	245.000			220.500			220.500	

74	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	2021-	512-11/6/2021	5.791	5.791			5.790			5.790	
75	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (<i>cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu</i>)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	2021-2022	1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923	16.923			16.923			16.923	
76	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum	Công an tỉnh	2024-	102/QĐ-BCA-H01	670.000	335.000			335.000			335.000	Đổi ứng thực hiện dự án
77	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ số hóa tài liệu và Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	2024-	NQ 14-03/5/2024	20.050	20.050			20.050			20.050	Bổ trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi hằng năm
78	Đầu tư Hệ thống CT-Scanner 128 lát cắt/vòng quay cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-	NQ 15-03/5/2024	18.500	18.500			18.500			18.500	Bổ trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi hằng năm
79	Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	2021	1007-01/11/2021	11.118,00	11.118,00			11.118			11.118	Dự án đã được bổ trí từ nguồn tăng thu TKC năm 2020
80	Đầu tư hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2021	289-20/5/2024	2.965,00	2.965,00			2.965			2.965	Bổ trí từ nguồn tăng thu TKC
81	Bãi đỗ xe kết hợp trồng cây xanh tại một phần lô đất Q5 khu Trung tâm hành chính của tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh		742-17/11/2024	3.864	3.864,00			3.864			3.864	Bổ trí từ nguồn tăng thu TKC
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025				4.902.456	3.206.456	0	0	1.039.722	139.109	191.461	709.152	
1	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2023-	NQ 03-9/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000	40.000			24.776	24.776			
2	Đầu tư hệ thống trang âm, thiết bị phim trường văn nghệ	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2023-	NQ 51-29/4/2021	29.183	29.183			13.000	13.000			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giai đoạn sau
3	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	Sở Xây dựng	2023-	NQ 30-09/7/2021; 235-22/3/2022	162.235	112.235			57.600	57.600			
4	Chuyển đổi, triển khai hệ thống mạng, bảo mật internet IPv6 và hệ thống phân giải tên miền DNSSEC tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ		NQ 64-09/12/2021	44.960	44.960			10.200	10.200			

[illegible]

Phụ lục 13

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 - NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021- 2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn NS Tỉnh		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						250.000	58.300	59.428	22.228	34.460	34.460		
	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y						250.000	58.300	59.428	22.228	34.460	34.460		
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	BQL Khu kinh tế Dung Quốc và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	Ngọc Hồi	2010-	153- 11/11/2009; 600- 28/6/2017	250.000	58.300	59.428	22.228	34.460	34.460		Đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 (*)

Ghi chú: Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.